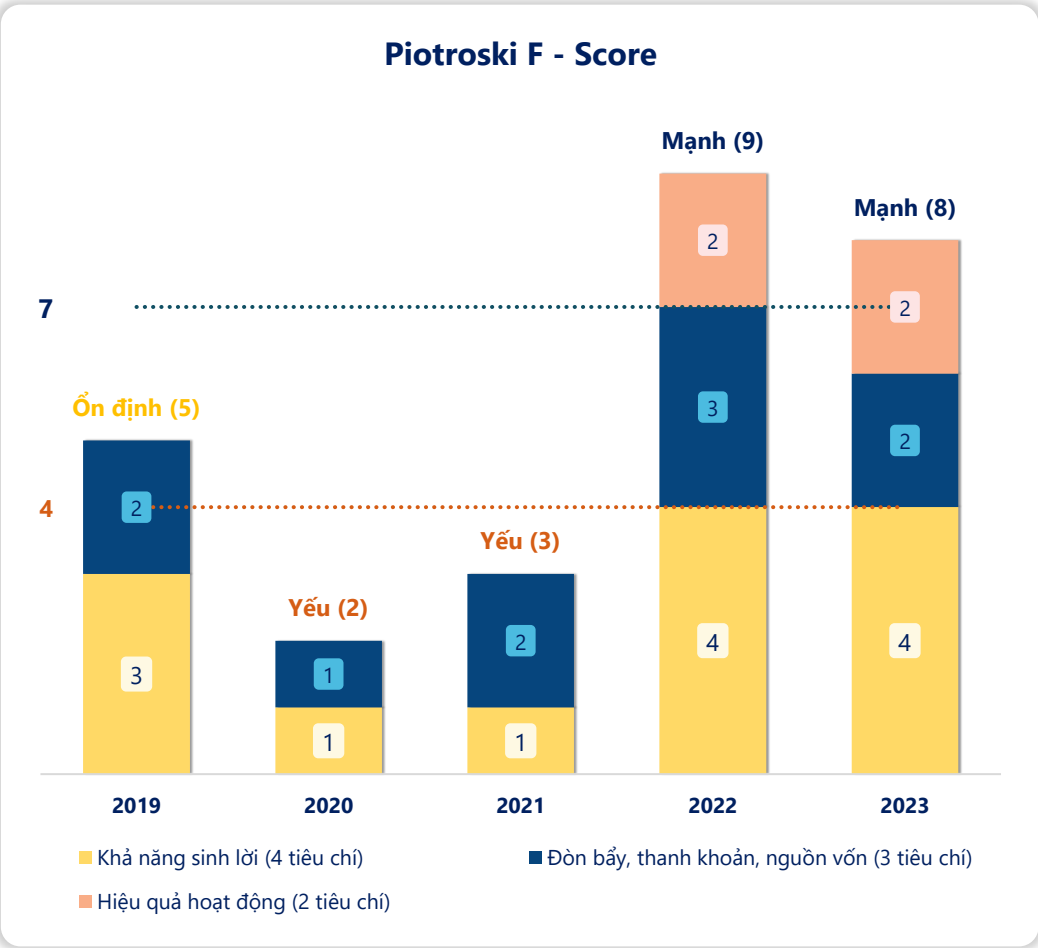
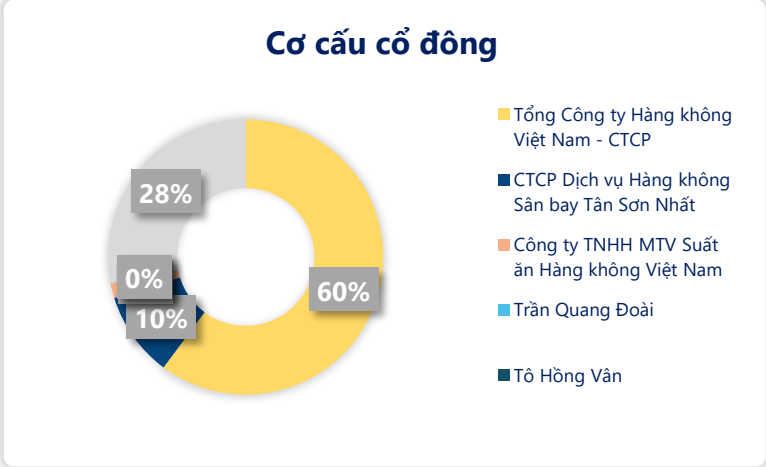
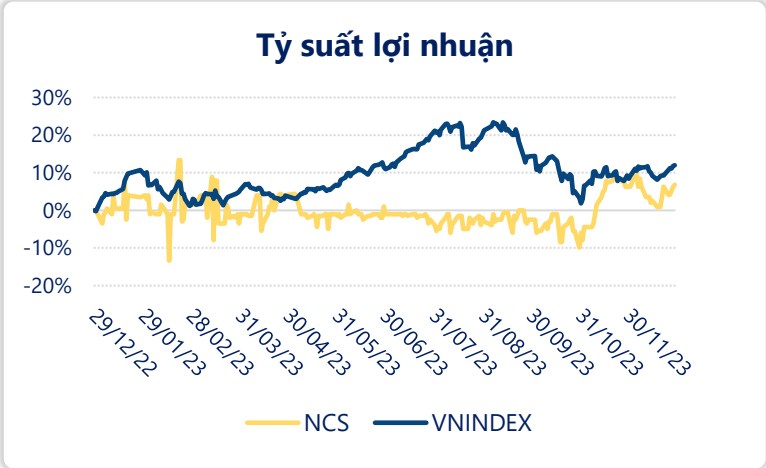


# CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,100 VNĐ			Sức mạnh tài chính	8/9	2023	YoY ▲ 204 ▲ 49.8%	2023	YoY ▲ 40.9 ▲ 771%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	614		46.2	
	-2.4%	12.9%	7.9%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

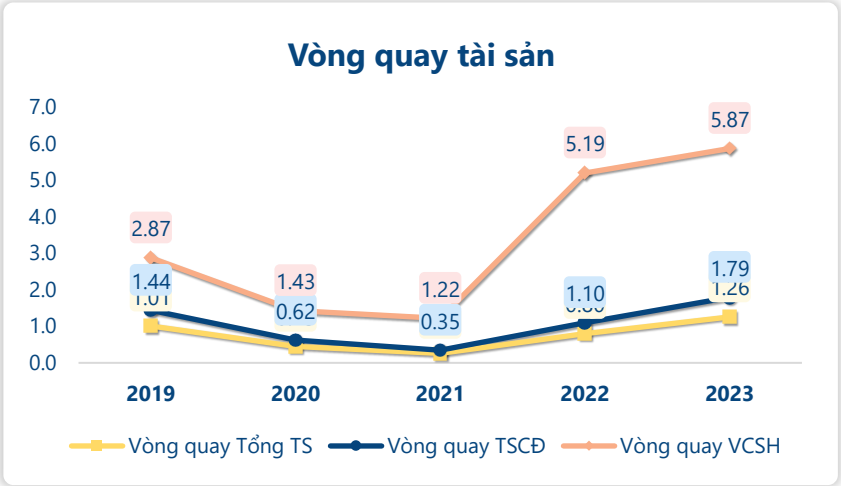
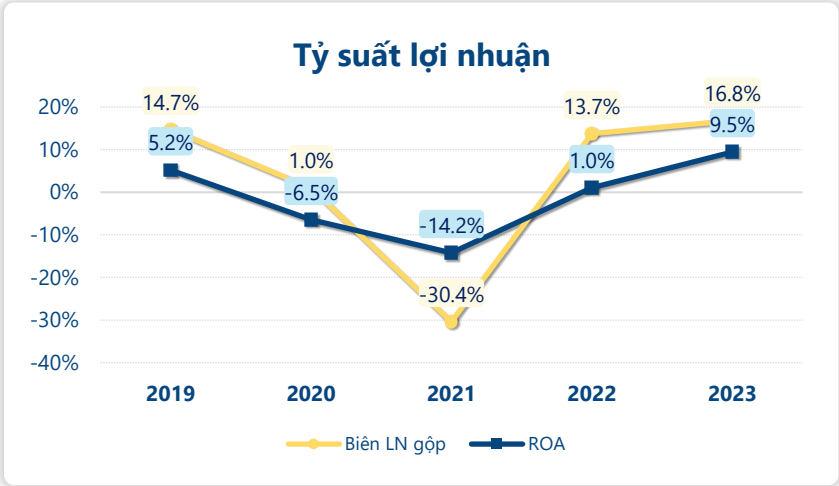
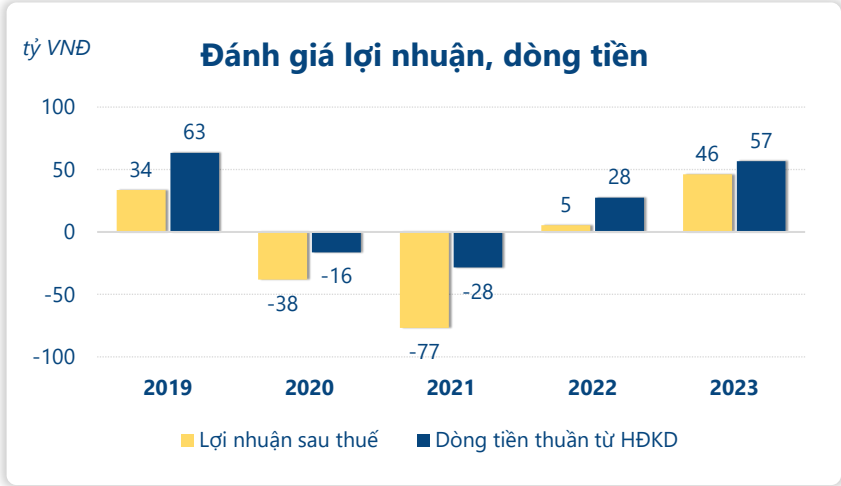


Năm **2023**, F-Score của **NCS** đạt **8/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

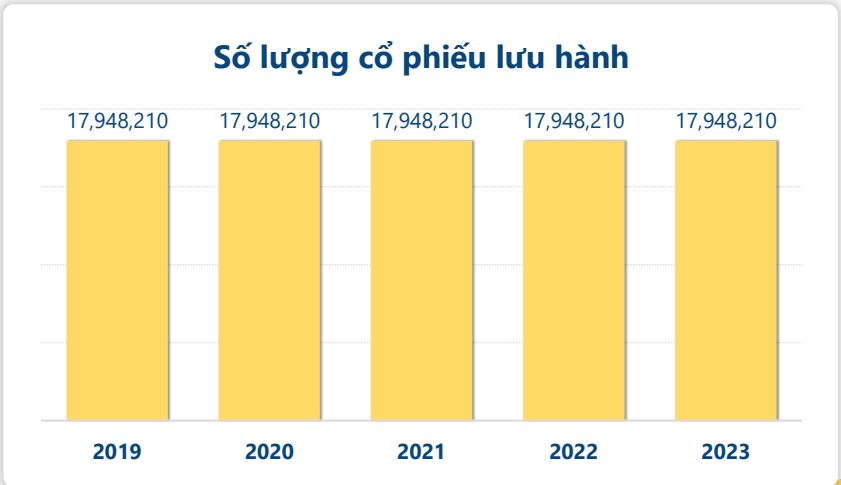
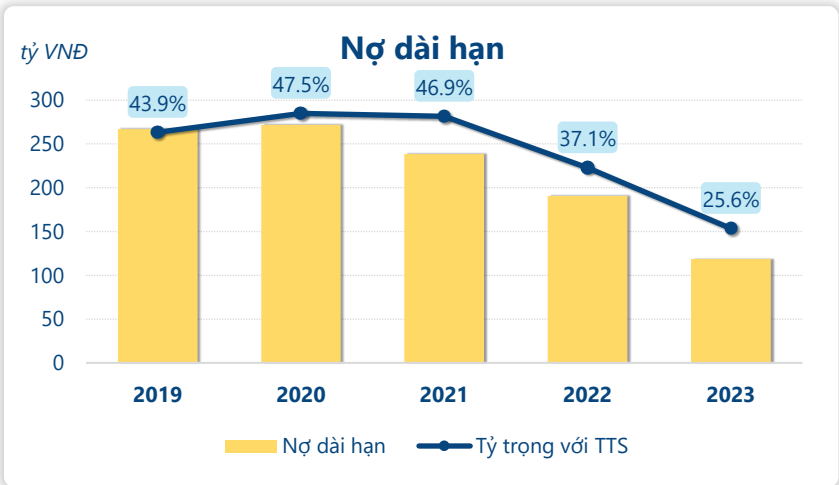
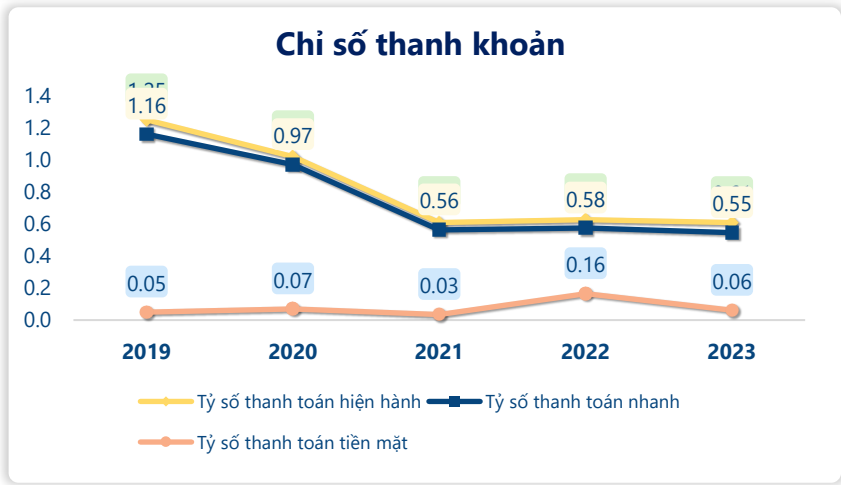
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM: NCS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NCS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>463</b>	<b>514</b>	<b>-9.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>132</b>	<b>151</b>	<b>-12.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.2	39.8	-66.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.50	30.0	-88.3%
Phải thu ngắn hạn	99.9	67.2	48.7%
Hàng tồn kho	13.7	12.7	7.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.85	0.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>331</b>	<b>362</b>	<b>-8.6%</b>
Phải thu dài hạn	1.53	1.80	-15.1%
Tài sản cố định	328	357	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>1.68</b>	<b>2.99</b>	<b>-44.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>335</b>	<b>432</b>	<b>-22.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>186</b>	<b>241</b>	<b>-22.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.9	133	-32.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.9	51.6	18.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>149</b>	<b>191</b>	<b>-22.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	149	191	-22.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>128</b>	<b>81.5</b>	<b>56.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>128</b>	<b>81.5</b>	<b>56.7%</b>
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>647</b>	<b>267</b>	<b>140</b>	<b>410</b>	<b>614</b>
Giá vốn hàng bán	552	265	182	353	510
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>95.2</b>	<b>2.59</b>	<b>-42.4</b>	<b>56.3</b>	<b>103</b>
Doanh thu HĐTC	3.81	5.38	5.48	3.85	3.98
Chi phí TC	26.1	27.0	25.3	26.5	24.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>25.9</b>	<b>26.9</b>	<b>25.3</b>	<b>26.4</b>	<b>24.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.40	3.10	1.83	10.8	14.9
Chi phí QLDN	25.8	16.5	12.9	17.8	21.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>41.7</b>	<b>-38.6</b>	<b>-77.0</b>	<b>5.01</b>	<b>46.0</b>
Lợi nhuận khác	1.42	0.48	0.18	0.30	0.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>43.1</b>	<b>-38.1</b>	<b>-76.8</b>	<b>5.30</b>	<b>46.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>33.6</b>	<b>-38.1</b>	<b>-76.8</b>	<b>5.30</b>	<b>46.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>33.6</b>	<b>-38.1</b>	<b>-76.8</b>	<b>5.30</b>	<b>46.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.4	-16.2	-28.4	27.6	56.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	-17.0	10.5	41.9	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	37.5	14.3	-36.3	-112
Tiền đầu kỳ	39.5	6.06	10.3	6.70	39.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-33.5</b>	<b>4.24</b>	<b>-3.57</b>	<b>33.1</b>	<b>-26.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.04	0.00	-0.07	-0.05
Tiền cuối kỳ	6.06	10.3	6.70	39.8	13.2